

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VPS)

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam

Ngày 31/12/2024	8,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	-7.4%	-4.0%

DT thuần 2024
573
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0 8.0%

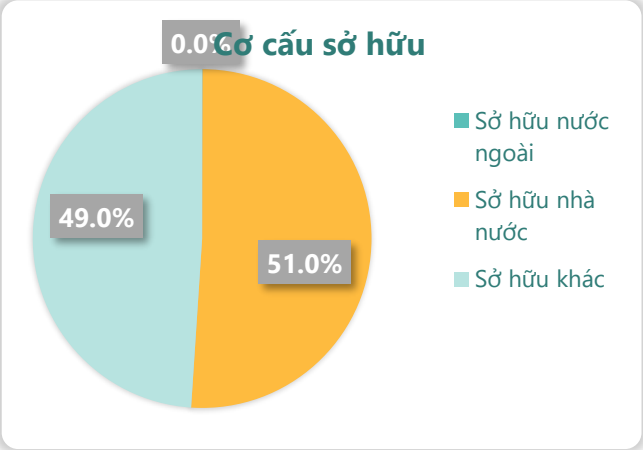
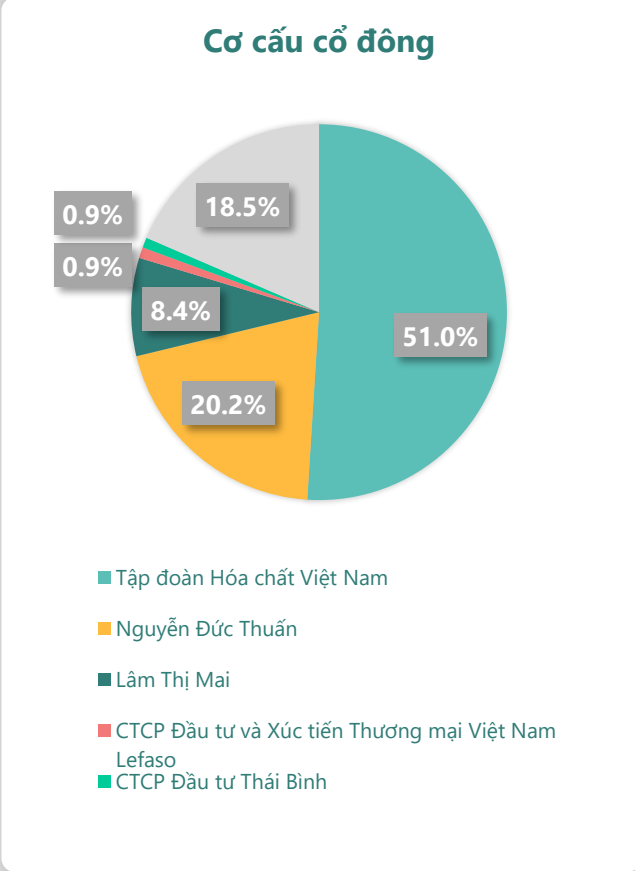
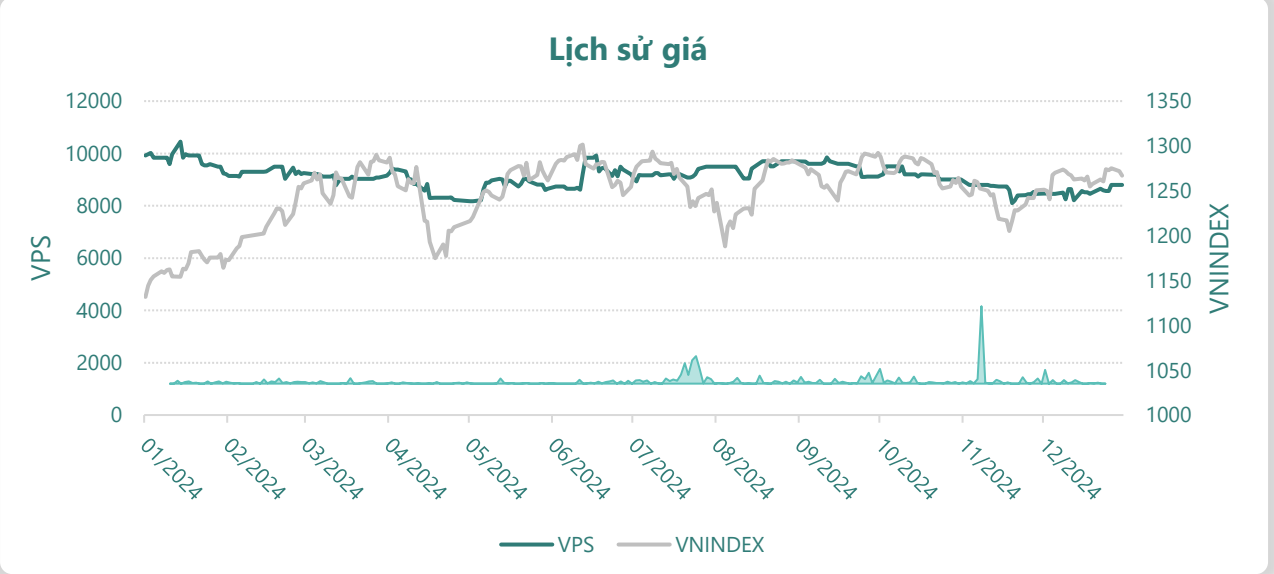
LN thuần 2024
32.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.1 77.7%

LN sau thuế 2024
24.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.6 74.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.0%
YoY: +/-▲ 2.2%

ROE 2024
7.1%
YoY: +/-▲ 3.0%

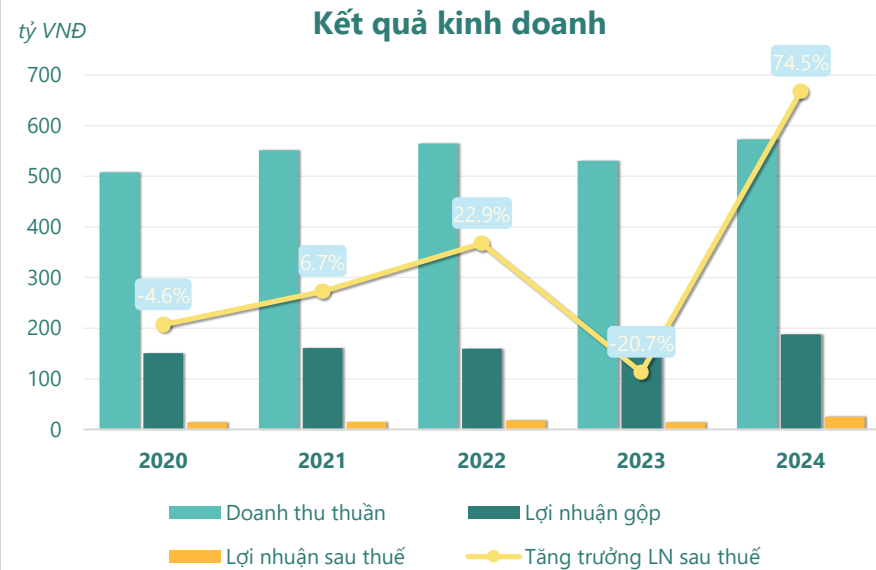
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 10,449
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215
Số lượng CPLH (CP)	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,310
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.03
EPS	973
P/E	9.0



Kết quả kinh doanh **VPS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **572.8** tỷ đồng **tăng 8.04%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 74.5%** đạt **24.92** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.07%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

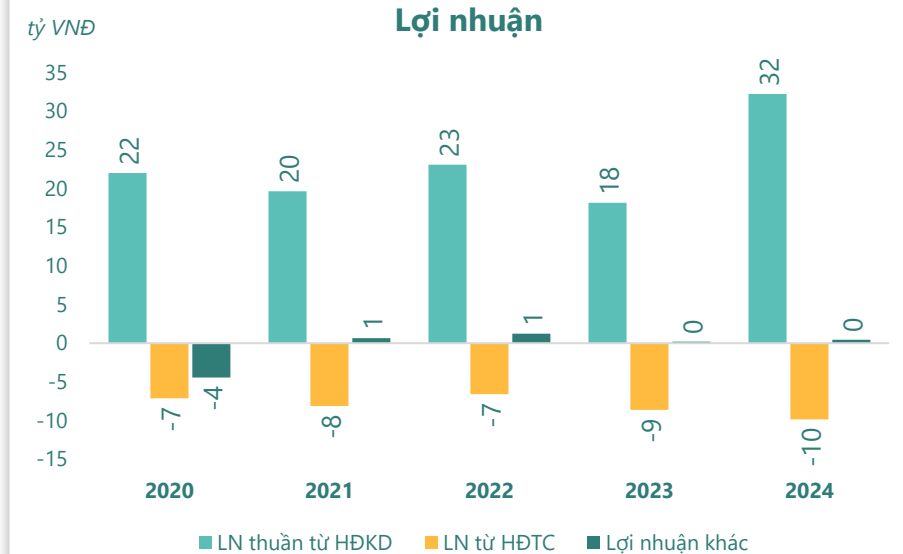
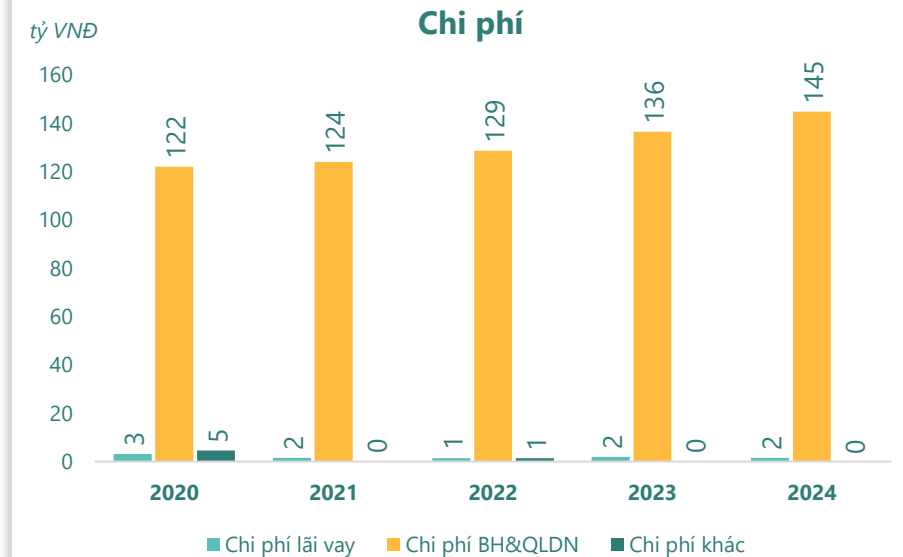
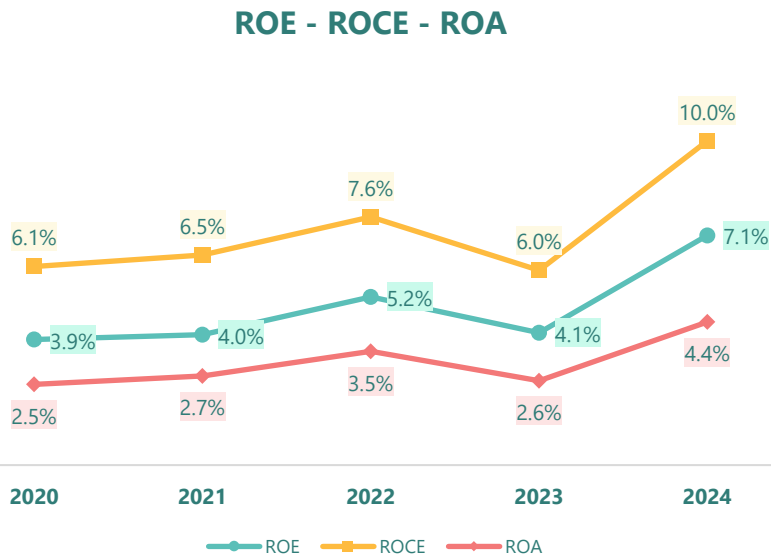
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VPS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **32.22** tỷ đồng, **tăng lên 14.09** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.01 tỷ đồng) là 9.21 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.55** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **144.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VPS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.07%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

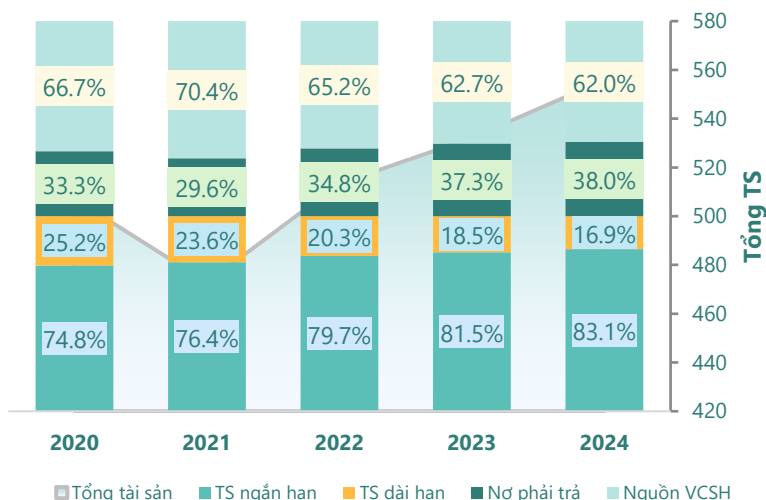




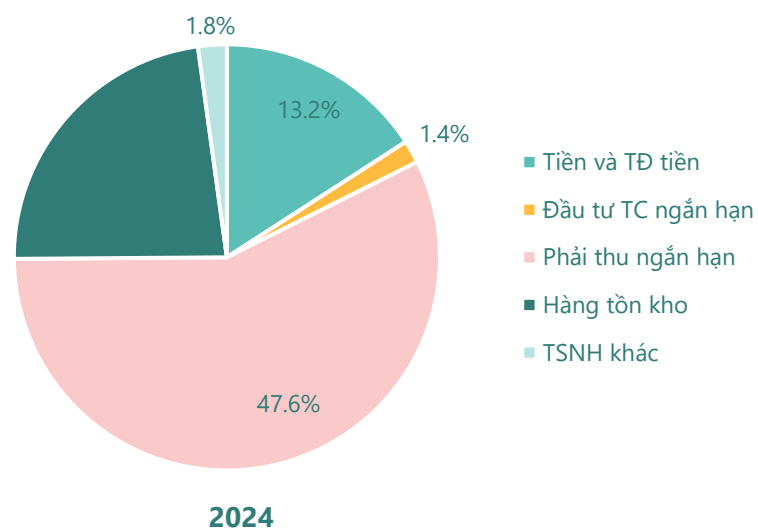
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

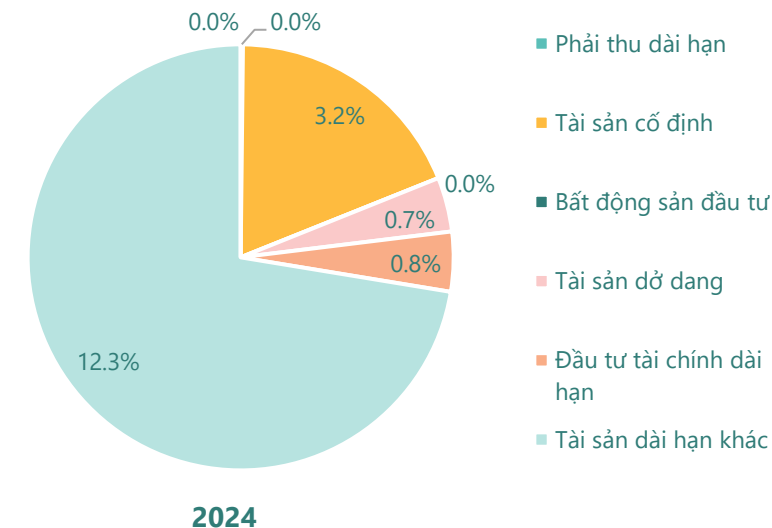
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VPS** năm 2024 tăng trưởng **4.45%** so với năm trước, đạt **555.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VPS đạt **461.8** tỷ đồng, tăng trưởng **6.52%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.1% trên tổng tài sản.

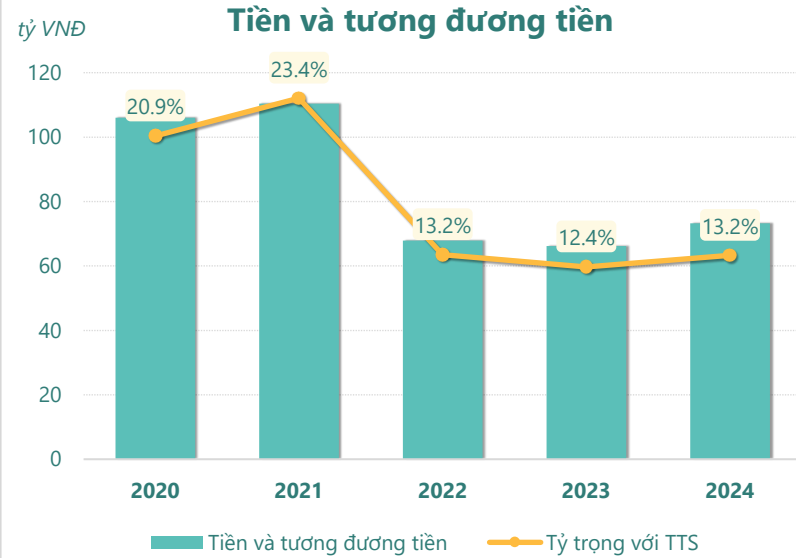
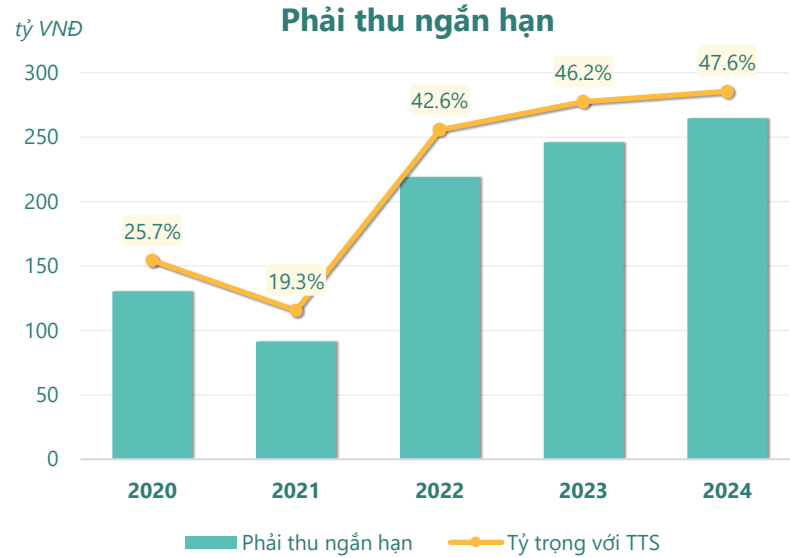
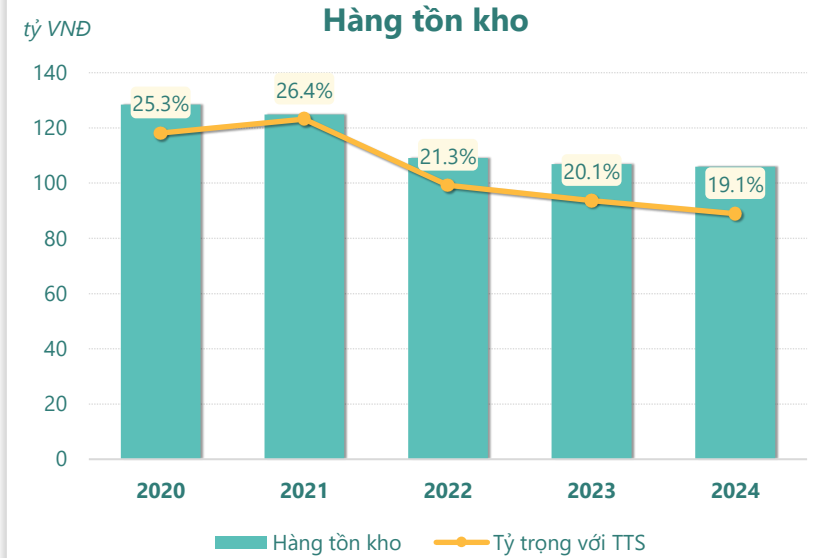
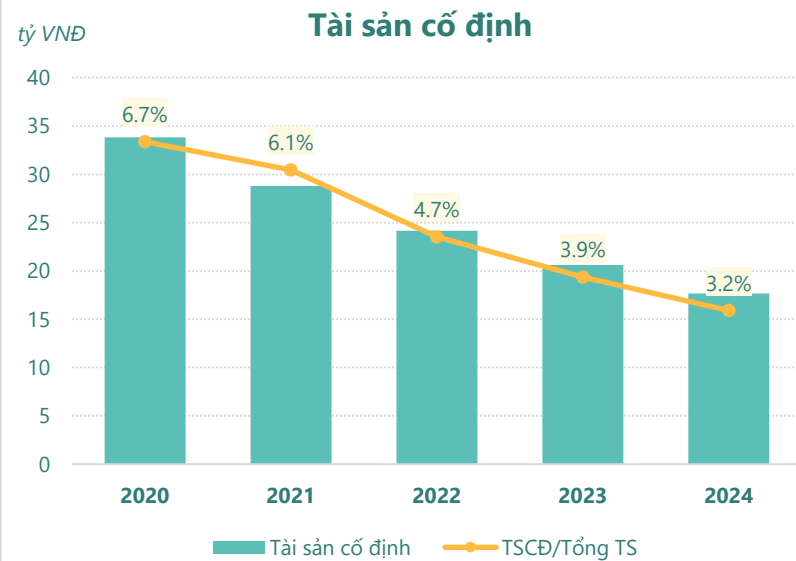
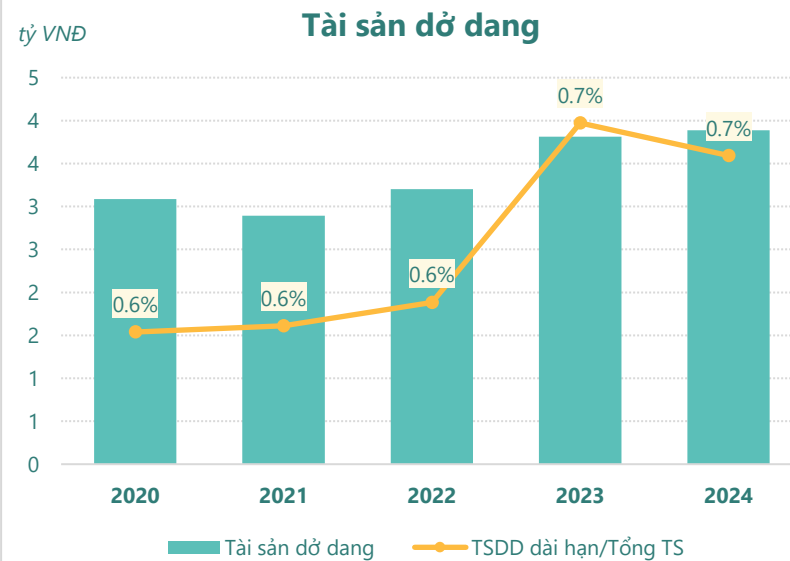
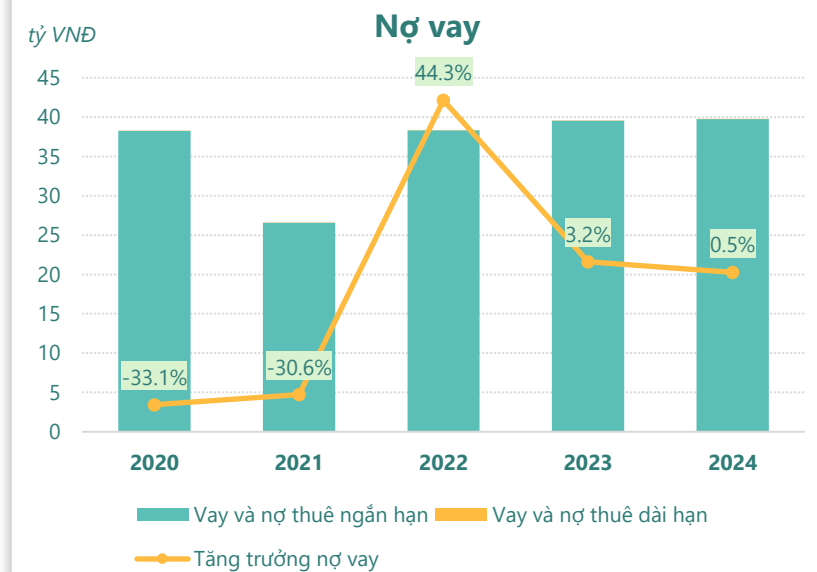
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **94.09** tỷ đồng giảm **4.62%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.0%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **12.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.18%.

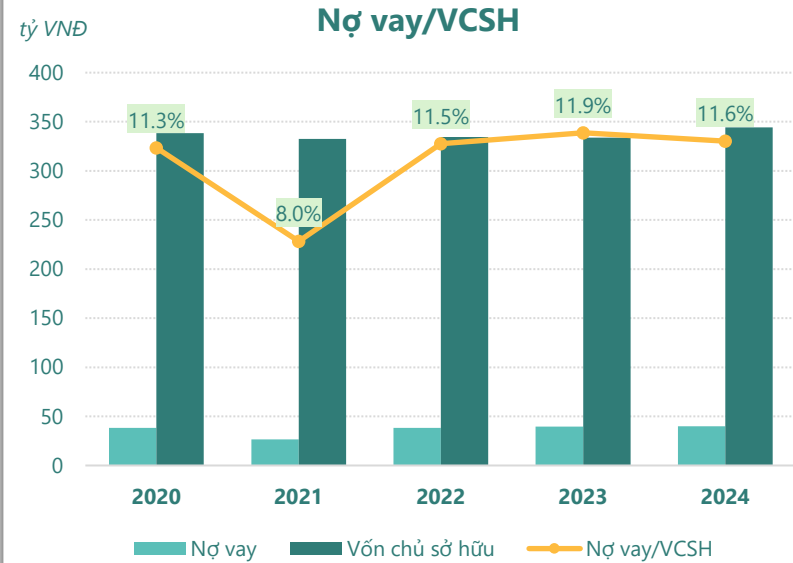
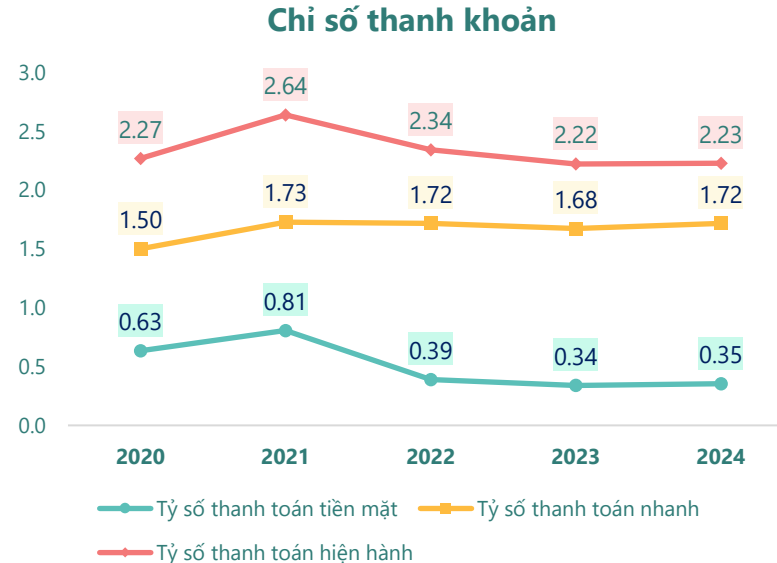
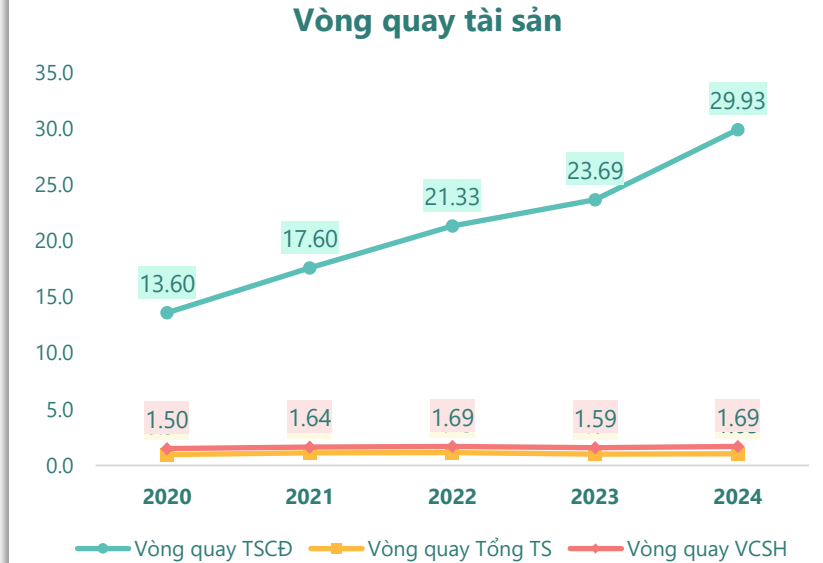
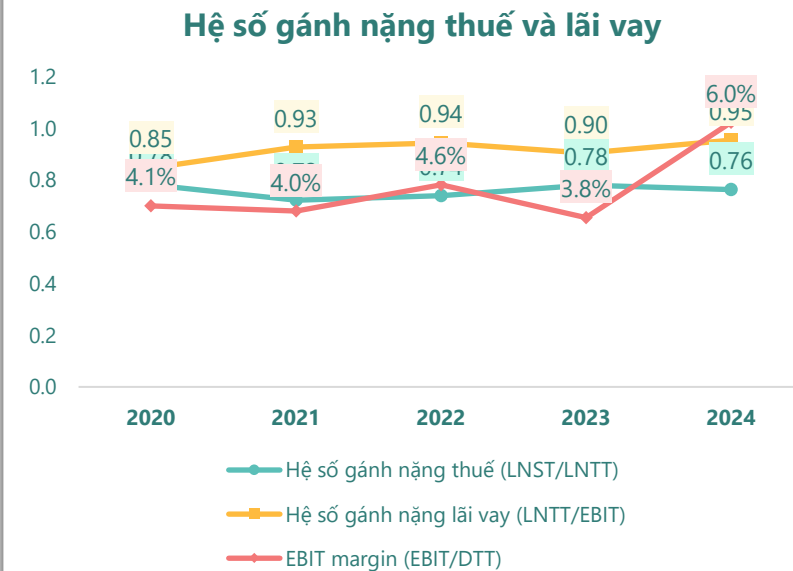
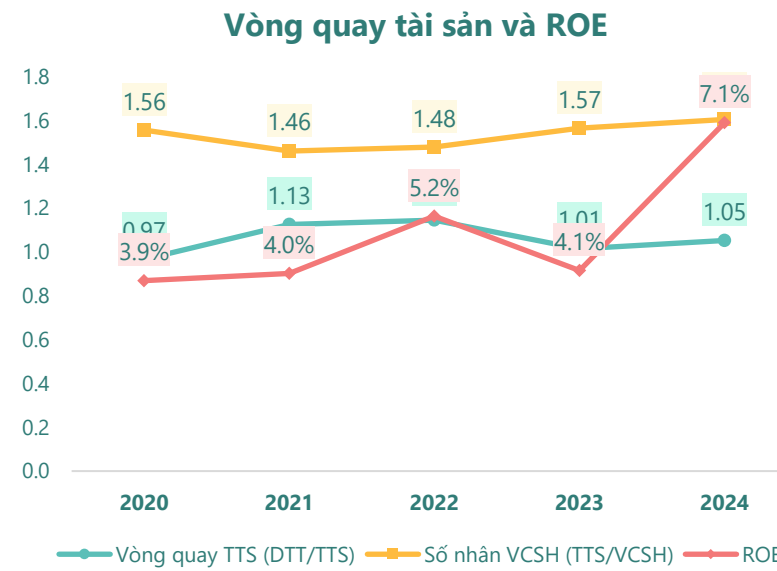
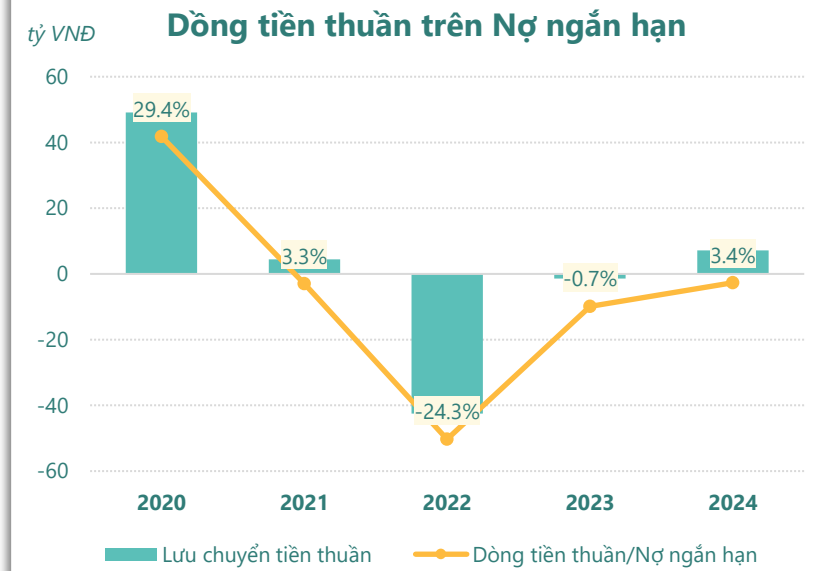
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	551	565	530	573
Giá vốn hàng bán	390	405	365	385
Lợi nhuận gộp	161	159	165	188
Doanh thu HĐTC	3.79	4.48	4.38	4.07
Chi phí TC	11.9	11.1	13.0	13.9
Chi phí lãi vay	1.59	1.43	1.94	1.55
LN trong công ty LKLD	-8.98	-1.12	-1.66	-0.93
Chi phí bán hàng	68.4	74.0	80.9	83.5
Chi phí QLDN	55.7	54.7	55.6	61.4
LN thuần từ HĐKD	19.6	23.1	18.1	32.2
Lợi nhuận khác	0.65	1.24	0.18	0.43
LN trước thuế	20.3	24.3	18.3	32.6
Lợi nhuận sau thuế	14.6	18.0	14.3	24.9
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	17.2	13.6	24.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.0	-63.4	15.8	24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	22.3	-3.63	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	-1.34	-13.7	-12.4
Tiền đầu kỳ	106	110	67.9	66.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.45	-42.5	-1.46	7.11
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	110	67.9	66.2	73.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	473	513	532	556
Tài sản ngắn hạn	361	409	434	462
Tiền và tương đương tiền	110	67.9	66.2	73.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	3.00	8.00
Phải thu ngắn hạn	91.1	219	246	265
Hàng tồn kho	125	109	107	106
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	13.2	11.5	10.0
Tài sản dài hạn	112	104	98.6	94.1
Phải thu dài hạn	0.13	0.20	0.21	0.16
Tài sản cố định	28.8	24.2	20.6	17.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.89	3.20	3.81	3.89
Đầu tư tài chính dài hạn	8.14	7.02	5.36	4.28
Tài sản dài hạn khác	71.7	69.8	68.7	68.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	140	179	198	211
Nợ ngắn hạn	137	175	195	207
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	38.3	39.6	39.8
Phải trả người bán ngắn hạn	54.1	76.0	92.3	96.0
Nợ dài hạn	3.33	4.29	3.33	4.29
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.03
Nguồn vốn chủ sở hữu	333	334	334	344
Vốn chủ sở hữu	333	334	334	344
Vốn điều lệ	245	245	245	245
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.13	0.13